



qián tīng

前厅

noun · front hall; lobby

Example Sentences

Qián tīng lǐ yǒu yī zhāng zhuō zi

前厅里有一张桌子。

There is a table in the front hall.

Kè rén zài qián tīng děng hòu rù zhù dēng jì

客人在前厅等候入住登记。

The guests are waiting in the lobby for check-in.

Jiǔ diàn de qián tīng zhuāng xiū dé shí fēn háo huá

酒店的前厅装修得十分豪华。

The hotel's lobby is decorated very luxuriously.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										
厅	厅	厅	厅	厅	厅	厅				